

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 834/2022/HC-PT

Ngày: 29 - 9 - 2022

V/v Khiếu kiện quyết định hành
chính trong quản lý Nhà nước về đất đai.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Ông Phan Đức Phương

Ông Vũ Ngọc Huynh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Duy Minh – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Phước Trung – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 501/2022/TLPT-HC ngày 23 tháng 8 năm 2022 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số: 14/2022/HC-ST ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1836/2022/QĐ-PT ngày 30 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Trần Văn T, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Đường 19/5, khóm X1, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh Cà Mau

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện T1.

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh Cà Mau

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T1.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Trần Thanh V - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T1 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T1:

1. Ông Trần Hoàng N2 – Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện T1 (vắng mặt)

2. Ông Võ Thanh B2, sinh năm 1968; Chức vụ: Trưởng phòng Tư pháp huyện T1 (có mặt)

3. Ông Nguyễn Đa K – sinh năm: 1979; Chức vụ: Trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện T1 (vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1962 (vợ của ông T) (có mặt)

2. Bà Trần Thị Tuyết M1, sinh năm 1988 (con của vợ chồng ông T) (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Đường 19 tháng 5, khóm X1, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh Cà Mau

Người đại diện hợp pháp của bà L1 và bà M1: Ông Trần Văn T, là người đại diện theo ủy quyền (có mặt).

3. Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện T1 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 9, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh Cà Mau

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện ông Trần Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, người khởi kiện là ông Trần Văn T trình bày:*

Ngày 16/11/2018, Ủy ban nhân dân huyện T1 ban hành Quyết định số 7535/QĐ-UBND về việc thu hồi 232,7m² đất của ông T, trong đó đất ở là 92,76m², đất không có nhà ở là 139,94m². Tuy nhiên, tại biên bản kiểm kê tài sản gắn liền với đất ngày 19/6/2017 xác định diện tích ông T sử dụng là 234,84m², trong đó đất ở 131,54m², đất không có nhà 103,30m². Tại bảng chiết tính phần đất được hỗ trợ 92,76m², còn lại 142,08m² không được hỗ trợ. Việc xác định đất ông sử dụng từ ngày 15/10/1993 đến ngày 01/7/2004 nên hỗ trợ 30% là không đúng, vì đất ông sử dụng trước ngày 15/10/1993 có biên lai thu thuế. Ông T có khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện T1. Ngày 31/12/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T1 ban hành Quyết định số 7684/QĐ-UBND không chấp nhận khiếu nại của ông T. Ông T đồng ý với giá 2.000.000 đồng hỗ trợ về đất có nhà ở theo Thông báo số 48/TB-HĐBT ngày 28/11/2018. Nhưng phần đất còn lại không có nhà ở 139,94m² (ông T xác định là 103,30m²) không được hỗ trợ thì ông T không đồng ý, ông T yêu cầu được hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất. Ông T thống nhất với việc kiểm đếm, các vật kiến trúc công trình trên đất với số lượng, khối lượng, diện tích... cũng như giá bồi thường, hỗ trợ các vật kiến trúc, công trình, cây trồng theo bảng chiết tính bồi thường, hỗ trợ ngày 18/6/2018. Nhưng ông T không thống nhất với các công trình, kiến trúc được kiểm đếm nhưng chưa được hỗ trợ. Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết hủy quyết định số 7535/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện T1 và Quyết định số 7684/QĐ-

UBND ngày 31/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T1 yêu cầu được hỗ trợ các hạng mục, công trình được liệt kê theo Thông báo số 48/TB-HĐBT ngày 28/11/2018 mà không được hỗ trợ.

** Quá trình tham gia tố tụng đại diện theo ủy quyền của người bị kiện trình bày:*

Thực hiện dự án giải phóng mặt bằng khu đất từ trước trụ sở Huyện ủy đến Công an huyện thuộc khóm 1, thị trấn T1, trong đó có ảnh hưởng đến nhà, công trình trên đất của ông T (đất tự chiếm), tổng số tiền được duyệt là 80.368.760 đồng. Nhưng ông T không nhận tiền và không giao mặt bằng. Sau đó, ông T khiếu nại và được giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 7684. Việc ông T yêu cầu bồi thường diện tích đất có nhà ở 131,54m², thấy rằng: Nguồn gốc đất ông T sử dụng là đất giao thông do Nhà nước quản lý, ông T tự chiếm vào khoảng năm 1999-2000, căn cứ khoản 1 Điều 46 Quyết định số 62/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau quy định “Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có nhà ở mà tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất đã có hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP nay được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận không có tranh chấp thì được hỗ trợ khác để đảm bảo chỗ ở, mức hỗ trợ cụ thể như sau:

Trường hợp đất đang sử dụng là đất có nhà ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, khi Nhà nước thu hồi đất thì được hỗ trợ khác bằng tiền mức hỗ trợ bằng 50% giá đất ở của thửa đó theo bảng giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, diện tích được hỗ trợ là diện tích đất ở thực tế bị thu hồi nhưng không vượt quá hạn mức giao đất ở tối đa tương ứng với từng khu vực xã, phường, thị trấn do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Việc ông T yêu cầu phần diện tích chênh lệch (131,54m² - 92,76m² = 38,78m²), theo biên bản kiểm kê năm 2017 được ông T ký xác nhận, diện tích 92,76m² có nhà ở vào khoảng năm 1999-2000, phần diện tích 38,78m² làm nhà, công trình sau năm 2005. Như vậy, diện tích đất của ông T có nhà ở được xác định là 92,76m² là thực tế. Đối với việc yêu cầu hỗ trợ diện tích đất của ông T 103,3m², do đây là đất tự chiếm thời điểm 1999-2000 (không có nhà ở) theo quy định tại Điều 82 Luật Đất đai 2013 thì khi thu hồi đất không được bồi thường.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 14/2022/HC-ST ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau đã quyết định như sau:

Không chấp yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T về việc Hủy Quyết định số 7535/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của Ủy ban nhân dân huyện T1 và Quyết định số 7684/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/7/2022 người khởi kiện ông Trần Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm. Người bị kiện (có ông Trần Thanh V đại diện theo ủy quyền) đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo quy định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Xét về nội dung vụ án, bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Người khởi kiện có kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 16/11/2018, Ủy ban nhân dân huyện T1 ban hành Quyết định số 7535/QĐ-UBND về việc thu hồi 232,7m² đất của ông T, trong đó đất ở là 92,76m², đất không có nhà ở là 139,94m². Tại biên bản kiểm kê tài sản gắn liền với đất ngày 19/6/2017 xác định diện tích ông T sử dụng là 234,84m², trong đó đất ở 131,54m², đất không có nhà 103,30m². Tại bảng chiết tính phần đất được hỗ trợ 92,76m², còn lại 142,08m² không được hỗ trợ. Ông T cho rằng đã quản lý sử dụng đất từ trước ngày 15/10/1993, nhưng Ủy ban nhân dân huyện T1 xác định đất ông sử dụng từ ngày 15/10/1993 đến ngày 01/7/2004 nên chỉ được hỗ trợ 30% là không đúng. Tuy nhiên, ông đồng ý với đơn giá hỗ trợ, chỉ yêu cầu được tính hỗ trợ thêm đối với phần diện tích không có nhà ở là 103.30m². Do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T1 không chấp nhận khiếu nại, nên ông khởi kiện Tòa án yêu cầu hủy Quyết định 7535/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của Ủy ban nhân dân huyện T1 và Quyết định số 7684/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T1, yêu cầu được hỗ trợ các hạng mục, công trình được liệt kê theo Thông báo số 48/TB-HĐBT ngày 28/11/2018 mà không được hỗ trợ.

[2] Bản án sơ thẩm nhận định:

[2.1] Các Quyết định số 7535/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 và 7684/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 được ban hành đúng thẩm quyền theo quy định của Luật đất đai và Luật khiếu nại.

[2.2] Ông T xác định diện tích xây dựng nhà là 131,54m² và yêu cầu được hỗ trợ theo diện tích này. Ủy ban nhân dân huyện T1 đã hỗ trợ diện tích 92,76m², không hỗ trợ diện tích còn lại là 34m² vì xác định diện tích này được xây dựng từ năm 2005, cụ thể nhà hót tóc diện tích 9,88m² xây dựng vào năm

2005 (trong biên bản kiểm kê ngày 19/6/2017 thì nhà hớt tóc diện tích 9,88m² là được xây dựng từ năm 1990), nhà hớt tóc nổi dài 2,6m x7m xây dựng năm 2012; nhà sàn 5m x7m xây dựng năm 2012.

Xét thấy, theo biên bản ngày 24/8/2010, ông T kê khai không có diện tích nhà hớt tóc nổi dài 2,6m x7m xây dựng năm 2012; nhà sàn 5m x7m xây dựng năm 2012, nội dung này phù hợp với nội dung kê khai tại biên bản ngày 19/6/2017. Do đó, ông T khiếu nại cho rằng diện tích xây dựng nhà là 131,54m² là không có cơ sở.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T thừa nhận diện tích 92,76m² nhà bán cà phê, Ủy ban nhân dân huyện T1 hỗ trợ là đúng, nhưng không hỗ trợ diện tích 9,88m² là không đúng vì nhà hớt tóc này có trước năm 2005. Theo giấy tờ khai xác định mốc thời gian sử dụng đất ngày 28/3/2006 thì phần đất ông T tự kê khai là tại số nhà 136, khóm 1, thị trấn T1 đã bị thu hồi và đổi diện với phần đất đang yêu cầu. Nội dung này phù hợp với đơn yêu cầu ngày 28/4/2014 của ông T, và bản đo đạc năm 1991 thể hiện không có nhà tồn tại vị trí mà ông T yêu cầu. Sổ mục kê từ năm 2000 (trang 27, 28) trở về trước cũng không thể hiện ông T có đăng ký phần đất này. Tại biên bản xác minh nguồn gốc đất ngày 02/3/2018 thể hiện nội dung đất ông T làm nhà hớt tóc vào năm 2005. Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư thể hiện đất ông T sử dụng từ năm 1999 đến năm 2000. Do đó Quyết định 7535/QĐ-UBND không hỗ trợ đối với diện tích 9,88m² là có căn cứ.

Đối với diện tích đất 139,94m² ông T yêu cầu được hỗ trợ thấy rằng: Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T thừa nhận phần diện tích đất này ông tự chiếm và căn cứ vào biên bản kiểm kê tài sản ngày 19/6/2017 thì ông T xác định diện tích ông đang yêu cầu sử dụng thời điểm sau năm 2004. Theo quy định tại Điều 100, Điều 101 Luật Đất đai thì đất ông T không đủ điều kiện để cấp quyền sử dụng đất, đối chiếu quy định tại khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai thì phần đất của ông T không được hỗ trợ bồi thường.

Từ những nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông T.

[3] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đầy đủ, toàn diện tài liệu chứng cứ trong hồ sơ và quyết định bác yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Ông T kháng cáo nhưng không xuất trình được chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Do vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, bác yêu cầu kháng cáo của người có kháng cáo, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

[4] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Trần Văn T phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

I/Bác yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T; Giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 14/2022/HC-ST ngày 24/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T về việc Hủy Quyết định số 7535/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của Ủy ban nhân dân huyện T1 và Quyết định số 7684/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T1.

2. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

II/Án phí hành chính phúc thẩm:

Ông Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000118 ngày 06/7/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND tỉnh Cà Mau;
- Cục THADS tỉnh Cà Mau;
- NKK (1);
- NBK (2);
- NLQ (3);
- Lưu (10) 21b (Án TTKY).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên